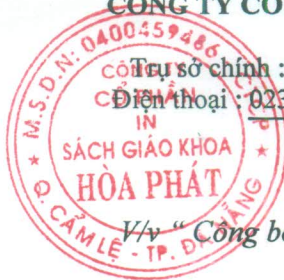


**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA
HÒA PHÁT**

Trụ sở chính : 157 Tôn Đức Thắng - Đà Nẵng
Điện thoại : 0236.3841257 - Fax : 0236.3841258



Số: 50 /CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2018

V/v " Công bố Báo cáo quyết toán tài chính
Quý 1 năm 2018

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT**
2. Mã chứng khoán : **HTP**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **157 Tôn Đức Thắng – P. Hòa An – Q. Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng**
4. Điện thoại : **0.236 – 3841257** Fax : **0.236 – 3841258**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Đình Châu Tâm Hạnh**
6. Nội dung của thông tin công bố : **Báo cáo QTTC Quý 1 năm 2018**
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 : **<http://www.inhoaphat.vn>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

ĐÌNH CHÂU TÂM HẠNH

Nơi gửi :

- Như trên
- Lưu

Số: 49 /CV

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2018

V/v “Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 1.2018
Giảm hơn 10% so với cùng kì năm 2017”

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Theo báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2018 thì lợi nhuận sau thuế Quý 1/2018 của Công ty cổ phần in sách giáo khoa Hòa Phát là 221.675.063 đồng giảm hơn 10% so với cùng kì năm 2017. Công ty xin báo cáo giải trình như sau :

1. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Tăng (+) Giảm (-)	Tỉ lệ % CK
1	Tổng sản lượng	Triệu trang	228,000	347,00	-119,00	65,7%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	2.679,028	3.959,28	-1.280,25	67,7%
3	Tổng chi phí	"	2.409,42	3.339,97	-930,55	72,1%
	Trong đó : Chi phí tiền lương	"	1.321,00	1.778,00	-457,00	74,3%
4	Lợi nhuận trước thuế	"	269,61	619,30	-349,70	43,5%
5	Lợi nhuận sau thuế	"	221,68	499,56	-277,89	44,4%

2. Nguyên nhân :

Trong Quý 1.2018, Công ty gặp nhiều khó khăn trong sản xuất :

- Máy móc thiết bị đã cũ kĩ, lạc hậu thường xuyên hư hỏng, chi phí sửa chữa tăng.
- Lao động trực tiếp sản xuất đa số đã lớn tuổi, sức khỏe yếu nên thường hay đau ốm phải nghỉ việc
- Nguồn nguyên vật liệu chính là giấy in chất lượng không đồng đều, giấy in bị nhăn, dính...
Từ 3 nguyên nhân chính trên làm cho sản lượng, doanh thu, lợi nhuận và Quỹ tiền lương của người lao động trong quý 1/2018 đã giảm mạnh so với cùng kì năm 2017.

Trên đây là những nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế quý 1/2018 giảm với cùng kì năm 2017. Trân trọng kính giải trình đến UBCKNN và Sở GDCK Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SGK HÒA PHÁT
TUỢ TỔNG GIÁM ĐỐC *sm*
me
NGUYỄN THANH TÙNG

Nơi gửi :

- Như trên
- Lưu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.141.759.693	16.562.489.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.610.365.270	13.152.281.962
1. Tiền	111	V.01	260.365.270	102.281.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.350.000.000	13.050.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.919.327.186	1.739.890.796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.821.702.739	1.666.541.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.021.110	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Các khoản phải thu khác nữa	136		136.685.929	116.432.294
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-56.848.039	-56.848.039
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		13.765.447	13.765.447
IV. Hàng tồn kho	140		612.067.237	663.811.562
1. Hàng tồn kho	141	V.04	612.067.237	663.811.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()		0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	6.505.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05		6.505.661
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		4.274.441.826	4.425.238.236
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07		0
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II. Tài sản cố định	220		3.672.931.124	3.823.727.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.063.791.124	3.214.587.534
- Nguyên giá	222		25.174.128.653	25.174.128.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22.110.337.529	-21.959.541.119
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09		0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.10		0
3. Tài sản cố định vô hình	227		609.140.000	609.140.000
- Nguyên giá	228		609.140.000	609.140.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Bất động sản đầu tư	230	V.11	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		571.719.035	571.719.035
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	590.671.007	590.671.007
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-18.951.972	-18.951.972
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.791.667	29.791.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29.791.667	29.791.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	264			0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.416.201.519	20.987.728.217
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.112.658.146	905.859.907
I. Nợ ngắn hạn	310		1.112.658.146	905.859.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		414.796.920	397.706.684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.145.055	21.427.834
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	V.16	237.391.563	123.448.940
4. Phải trả người lao động	314		288.676.224	260.568.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	33.655.700	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	191.361.022	98.434.668



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.15		0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-62.368.338	4.273.230
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330			0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21		0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		20.303.543.373	20.081.868.310
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	20.303.543.373	20.081.868.310
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.049.800.000	18.049.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-60.093.500	-60.093.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-914.353.746	-914.353.746
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.914.347.993	1.914.347.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.313.842.626	1.092.167.563
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.092.167.563	46.570.842
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		221.675.063	1.045.596.721
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.416.201.519	20.987.728.217

Đà Nẵng, Ngày 19 tháng 4 năm 2018

TUQ KẾ TOÁN TRƯỞNG
PP KẾ TOÁN TÀI VỤ



Đinh Châu Tâm Hạnh

TUQ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY

QUÍ 1 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2018	NĂM 2017	NĂM 2018	NĂM 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.478.402.858	3.749.543.751	2.478.402.858	3.749.543.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.478.402.858	3.749.543.751	2.478.402.858	3.749.543.751
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.980.313.655	2.664.048.117	1.980.313.655	2.664.048.117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		498.089.203	1.085.495.634	498.089.203	1.085.495.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	200.624.714	209.732.303	200.624.714	209.732.303
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		5.356.680	4.481.730	5.356.680	4.481.730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		423.150.908	658.941.864	423.150.908	658.941.864
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -	30		270.206.329	631.804.343	270.206.329	631.804.343
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		600.000	12.500.000	600.000	12.500.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-600.000	-12.500.000	-600.000	-12.500.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		269.606.329	619.304.343	269.606.329	619.304.343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	47.931.266	119.742.869	47.931.266	119.742.869
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		221.675.063	499.561.474	221.675.063	499.561.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		135	304	135	304

TUQ KẾ TOÁN TRƯỞNG
PP KẾ TOÁN TÀI VỤ

ĐINH CHÂU TÂM HẠNH

Đà Nẵng, Ngày 19 tháng 4 năm 2018

TUQ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THANH TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY

QUÍ 1 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.654.980.630	2.844.244.665
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-618.124.105	-815.628.258
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.334.004.400	-1.649.626.108
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-2.777.293
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		41.152.765	128.093.522
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-475.214.195	-647.513.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		268.790.695	-143.206.554
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		189.292.613	60.370.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		189.292.613	60.370.761
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-987.348.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-987.348.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		458.083.308	-1.070.183.793
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		13.152.281.962	2.205.118.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		13.610.365.270	1.134.935.194

TUQ KẾ TOÁN TRƯỞNG
PP KẾ TOÁN TÀI VỤ

ĐINH CHÂU TÂM HẠNH

Đà Nẵng, Ngày 19 tháng 4 năm 2018

TUQ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2018 – CÔNG TY

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách giáo khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/10/2013 với mã số doanh nghiệp là 0400459486.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là HTP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10

6. Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

9. Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2018 – CÔNG TY

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

11. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ◆ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động in ấn, cắt rọc.
 - ◆ Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ◆ Áp dụng mức thuế suất là 20% theo qui định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QHB ngày 19/06/2013.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Công cụ tài chính.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2018 – CÔNG TY

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	23.284.494	26.180.941
Tiền gửi ngân hàng	237.080.776	76.101.021
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	13.350.000.000	13.050.000.000
Cộng	13.610.365.270	13.152.281.962

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
NXB Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	1.158.118.517	1.393.351.820
Công ty CP Đầu tư và PTGD tại Đà Nẵng	405.630.065	133.691.871
Các đối tượng khác	257.954.157	139.497.403
Cộng	1.821.702.739	1.666.541.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2018 – CÔNG TY

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Phải thu khác - Ngắn hạn

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	1.000.000	1.000.000
Tạm ứng	86.791.877	45.365.777
Lãi dự thu và cổ tức phải thu	28.075.742	44.981.805
Phải thu khác	20.818.310	25.084.712
Cộng	136.685.929	116.432.294

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	47.329.664	47.329.664
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.518.375	9.518.375
Cộng	56.848.039	56.848.039

6. Hàng tồn kho :

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	433.522.539	489.874.898
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	126.032.700	108.782.401
Hàng hóa	52.511.998	65.154.263
Cộng	612.067.237	663.811.562

7. Tài sản cố định hữu hình đến 31/3/2018

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.704.591.937	18.709.830.222	759.706.494	25.174.128.653
Mua sắm trong năm	0			0
Thanh lý, nhượng bán	0			0
Số cuối năm	5.704.591.937	18.709.830.222	759.706.494	25.174.128.653
Khấu hao				
Số đầu năm	4.675.913.123	16.956.216.048	327.411.948	21.959.541.119
Khấu hao trong năm	78.268.113	57.089.207	15.439.090	150.796.410
Giảm trong năm				0
Số cuối năm	4.754.181.236	17.013.305.255	342.851.038	22.110.337.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2018 – CÔNG TY*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.028.678.814	1.753.614.174	432.294.546	3.214.587.534
Số cuối năm	950.410.701	1.696.524.967	416.855.456	3.063.791.124

Nguyên giá TSCĐ HH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2018 là 16.635.601.738 VND. Không có TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/3/2017

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	TSVH khác	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	609.140.000		609.140.000
Mua sắm trong kì			0
Giảm trong kì	0		0
Số cuối kì	609.140.000		609.140.000
Khấu hao	0		0
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	609.140.000		609.140.000
Số cuối kì	609.140.000		609.140.000

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty CP In và Vật tư Sài Gòn	60.967.900	73.013.000
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Thành Thái	162.800.000	162.800.000
Công ty CP XNK Ngành in SIC	32.890.000	49.415.000
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Hà	86.074.924	86.074.924
Các đối tượng khác	72.064.096	26.403.760
Cộng	414.796.920	397.706.684

10. Thuế và các khoản phải nộp ngân

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	111.942.174	192.105.942	111.942.174	192.105.942
Thuế TNDN	(6.505.661)	47.931.266		41.425.605
Thuế TNCN	11.506.766		7.646.750	3.860.016
Các loại khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	116.943.279	243.037.208	122.588.924	237.391.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2018 – CÔNG TY*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***11. Các khoản phải trả khác - Ngắn hạn**

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
BHXH, Kinh phí công đoàn	146.095.759	59.328.405
Cổ tức phải trả	13.348.750	13.348.750
Phải trả khác	31.916.513	25.757.513
Tạm nhập vật tư		
Cộng	191.361.022	98.434.668

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN Sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2016	18.049.800.000	-60.093.500	-914.353.746	1.914.347.993	1.092.167.563
Tăng trong kì	0	0	0	0	221.675.063
Giảm trong kì	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/9/2016	18.049.800.000	-60.093.500	-914.353.746	1.914.347.993	1.313.842.626

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.816.000.000	3.816.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.639.800.000	12.639.800.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	1.594.000.000	1.594.000.000
Cộng	18.049.800.000	18.049.800.000

c. Cổ phiếu

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu thường	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu quỹ	159.400	159.400
- Cổ phiếu thường	159.400	159.400
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.645.580	1.645.580
- Cổ phiếu thường	1.645.580	1.645.580
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2018 – CÔNG TY
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.092.167.563	1.312.938.902
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	221.675.063	459.045.046
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	0	1.234.185.000
- Trích lập các quỹ	0	0
- Chia cổ tức cho cổ đông	0	1.234.185.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>1.313.842.626</u>	<u>537.798.948</u>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 478 402 858	3 749 543 751
+ Doanh thu in ấn, cắt rọc	2.428.699.823	3.554.763.527
+ Doanh thu khác	49.703.035	194.780.224
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	<u>2.478.402.858</u>	<u>3.749.543.751</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	1.940.835.521	2.497.702.121
Giá vốn hoạt động khác	39.478.134	166.345.996
Cộng	<u>1.980.313.655</u>	<u>2.664.048.117</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.742.613	176.642.303
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.550.000	33.090.000
Chiết khấu thanh toán, lãi bán CP	11.332.101	
Cộng	<u>200.624.714</u>	<u>209.732.303</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2018 – CÔNG TY

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí HĐQT, BKS không tham gia điều hành	0	11.400.000
Chi khác	600.000	1.100.000
	600.000	12.500.000

5. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	269.606.329	619.304.343
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-29.950.000	-20.590.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	600.000	12.500.000
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	30.550.000	33.090.000
Tổng thu nhập chịu thuế	239.656.329	598.714.343
- Thu nhập chịu thuế VP Công ty	239.656.329	598.714.343
- Thu nhập chịu thuế đơn vị trực thuộc		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.931.266	119.742.869
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.931.266	119.742.869
Lợi nhuận sau thuế TNDN	221.675.063	499.561.474

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	221.675.063	499.561.474
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	221.675.063	499.561.474
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.645.580	1.645.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135	304

V. Thông tin về các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2018 – CÔNG TY

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư

2. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
Bán hàng		2.574.439.326	4.148.027.015
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Lãi cho vay	0	176.333.207
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	1.931.926.880	2.945.626.489
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục ĐN	Cung ứng sách	571.938.194	891.828.349
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	70.574.252	134.238.970

TUQ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH CHÂU TÂM HẠNH

Đà Nẵng, Ngày 19 tháng 1 năm 2018



TUQ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH TÙNG